

Bản án số: 293/2023/DS-PT
Ngày 25-7-2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Trúc;
Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 25 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 76/2023/TLPT-DS ngày 10 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 99/2022/DS-ST ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 141/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 3 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 201/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 4 năm 2023; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 51/2023/TB-TA ngày 23 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969; địa chỉ: số A, khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu B, sinh năm 1988; địa chỉ: xã T, thị xã T, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ liên hệ: số A, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 15/4/2022), có mặt.

- Bị đơn: Ông Trà Văn P, sinh năm 1960; địa chỉ: số A, tổ C, khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1951; địa chỉ: số I, khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1952; địa chỉ: tổ D, khu phố E, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1958; địa chỉ: số A, khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1962; địa chỉ: số A, khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1961; địa chỉ: số A, tổ C, khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết mặt.

6. Bà Nguyễn Thị Hồng N2, sinh năm 1982, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

7. Ông Nguyễn Tín N3, sinh năm 1972, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

Cùng địa chỉ: số A, tổ C, khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn bà Nguyễn Thị L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-DS ngày 05/01/2023.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà L là ông Nguyễn Hữu B thống nhất trình bày:

Bà Nguyễn Thị L khởi kiện ông Trà Văn P về việc tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 776m² thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số A1 (DC1) tọa lạc tại khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có kết quả đo đạc thực tế là 710,8m²). Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố T) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01565/TTAT ngày 31/10/2006 cho ông Trà Văn P và bà Nguyễn Thị N1.

Nguồn gốc đất do cha mẹ nguyên đơn là cụ Nguyễn Văn X, chết năm 1978 và cụ Trà Thị L1, chết năm 1995 để lại. Năm 2006, ông P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về quan hệ huyết thống: cụ Nguyễn Văn X, sinh năm 1918, chết năm 1978 và cụ Trà Thị L1, sinh năm 1919, chết năm 1995 có tất cả 06 người con gồm: ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị

C1, ông **Trà Văn P** và bà **Nguyễn Thị L**. Ngoài những người con trên, cụ **X** và cụ **L1** không còn người con chung, con riêng hoặc con nuôi nào khác.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia phần tài sản trên theo quy định pháp luật, bà **L** yêu cầu được nhận bằng hiện vật là 1/6 quyền sử dụng đất theo kết quả đo đạc thực tế và định giá.

Nguyên đơn thống nhất kết quả đo đạc, định giá và không có thắc mắc khiếu nại gì. Trên đất có các công trình như bản vẽ thể hiện là đúng.

*Bị đơn ông **Trà Văn P** trình bày:*

Bị đơn thống nhất với nguyên đơn về quan hệ huyết thống, về nguồn gốc đất tranh chấp.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế phần đất có diện tích 776m² thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số A1 (DC1) tọa lạc tại **khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương** (có kết quả đo đạc thực tế là 710,8m²). Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là **thành phố T**) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01565/TTAT ngày 31/10/2006 cho vợ chồng ông **Trà Văn P** và bà **Nguyễn Thị N1**.

Ông **P** xác định ông là con trai ở cùng cha mẹ, những anh em còn lại đều được cha mẹ cho đất, có người còn giữ, có người đã chuyển nhượng cho người khác. Phần đất tranh chấp hiện nay cũng là đất của cha mẹ cho vợ chồng ông và vợ chồng ông đã ở cùng cha mẹ trên phần đất này, ông là người trực tiếp chăm sóc cha mẹ lúc tuổi già, sau khi cha mẹ chết ông đã làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng ông đã sửa chữa nhà cũ, xây dựng một phần nhà mới và thờ cúng cha mẹ tại đây cho đến nay.

Phần đất này từ trước đến nay không ai đăng ký, kê khai với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, sau khi cha mẹ chết, ông **P** là người trực tiếp quản lý, sử dụng và đăng ký đất, nộp thuế sử dụng đất với chính quyền và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay anh chị em yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất này ông **P** không đồng ý. Để cho gia đình yên ấm, anh chị em hòa thuận với nhau ông **P** tự nguyện chia lại cho bà **L**, ông **C**, bà **M**, bà **N**, bà **C1** ½ diện tích đất theo kết quả đo đạc còn lại, ông **P** nhận ½ diện tích đất giáp với con ông **P**, từ ngoài đường kéo thẳng vào trong, đất thổ cư nằm bên nào thì bên đó được hưởng. Các công trình trên đất do ông **P** xây dựng nên ông **P** yêu cầu những người được chia phải trả lại phần giá trị công trình còn lại cho ông **P**. Nếu anh chị em còn tiếp tục tranh chấp thì ông **P** không đồng ý chia.

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Văn C**, bà **Nguyễn Thị N**, bà **Nguyễn Thị M**, bà **Nguyễn Thị C1** thống nhất trình bày:*

Thống nhất trình bày của nguyên đơn, thống nhất kết quả đo đạc, định giá và các công trình trên đất. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với phần đất theo kết quả đo đạc thực tế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N1 trình bày:

Bà N1 thống nhất trình bày của bị đơn ông P, bà N1 cho rằng phần đất tranh chấp là do cha mẹ cho vợ chồng ông bà sau khi cha mẹ chết thì vợ chồng ông bà mới làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và làm nhà thờ cúng cha mẹ nên bà không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thống nhất yêu cầu của ông P tự nguyện chia 50% diện tích đất tranh chấp cho bà L, ông C, bà N, bà M và bà C1. Bà N1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng N2 và ông Nguyễn Tín N3 thống nhất trình bày:

Ông P và bà N1 là cha mẹ của bà N2, ông N3; vợ chồng ông N3, bà N2 có xây dựng nhà xưởng trên đất của cha mẹ với diện tích 179m². Quá trình giải quyết vụ án, giữa các bên nếu có cá nhân, cơ quan, tổ chức yêu cầu tháo dỡ thì bà N2, ông N3 tự nguyện tháo dỡ công trình của mình đã xây dựng mà không thắc mắc khiếu nại gì và cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Bà N2 và ông N3 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông C, bà N, bà M, bà C1 vẫn giữ nguyên toàn bộ ý kiến đã trình bày. Tuy nhiên, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà L là ông Nguyễn Hữu B cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ nguyên đơn và bị đơn nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho vợ chồng ông P là không phù hợp nên yêu cầu Tòa án đưa Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T vào tham gia tố tụng và chuyển hồ sơ vụ án cho cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương giải quyết theo thẩm quyền.

- Bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng để cho anh chị em hòa thuận, gia đình yên ấm thì bị đơn tự nguyện chia lại cho nguyên đơn bà L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông C, bà N, bà M và bà C1 ½ diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế; ½ diện tích đất thổ cư và không yêu cầu thanh toán lại giá trị công trình mà ông đã sửa chữa và xây dựng mới, công trình trên phần đất của ai thì người đó được hưởng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 99/2022/DS-ST ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị C1 về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất có diện tích 710,8m² thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số A1 (DC1) tọa lạc tại khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo pháp luật.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn ông **Trà Văn P** về việc chia cho bà **Nguyễn Thị L**, ông **Nguyễn Văn C**, bà **Nguyễn Thị N**, bà **Nguyễn Thị M** và bà **Nguyễn Thị C1** diện tích đất 355,4m² (có 80m² đất thổ cư) thuộc một phần thửa đất số 167, tờ bản đồ số A1 (DC1) tọa lạc tại **khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương** (ký hiệu A), (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

3. Kiến nghị **Ủy ban nhân dân thành phố T**, tỉnh Bình Dương thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01565/TTAT ngày 31/10/2006, cấp cho ông **Trà Văn P** và bà **Nguyễn Thị N1** để điều chỉnh cho phù hợp bản án này.

4. Bà **Nguyễn Thị L**, ông **Nguyễn Văn C**, bà **Nguyễn Thị N**, bà **Nguyễn Thị M** và bà **Nguyễn Thị C1** có trách nhiệm tháo dỡ phần xây dựng diện tích 42,8m² (ký hiệu A1) trên phần đất được chia chung và liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất được chia theo quy định pháp luật.

5. Buộc bà **Nguyễn Thị Hồng N2** và ông **Nguyễn Tín N3** tháo dỡ phần xây dựng lấn chiếm trên phần đất chia cho bà **Nguyễn Thị L**, ông **Nguyễn Văn C**, bà **Nguyễn Thị N**, bà **Nguyễn Thị M** và bà **Nguyễn Thị C1** có diện tích 68,2m² (ký hiệu A2).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/01/2023, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị L**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị N**, ông **Nguyễn Văn C**, bà **Nguyễn Thị M**, bà **Nguyễn Thị C1** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 05/01/2023, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-DS với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị L** là ông **Nguyễn Hữu B**; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị N**, ông **Nguyễn Văn C**, bà **Nguyễn Thị M**, bà **Nguyễn Thị C1** vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương vẫn giữ quyết định kháng nghị. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Các bên đương sự đều thừa nhận về quan hệ huyết thống và nguồn gốc tài sản. Bị đơn ông **P** cho rằng cha mẹ cho bị đơn nhưng không có giấy tờ chứng minh. Ngoài ra, theo đơn đăng ký, kê khai, ông **P** cho rằng ông **P** quản lý từ năm 1982 là không phù hợp vì sau khi cụ **X** chết, cụ **L1** quản lý, sử dụng đến khi cụ **L1** mất vào năm 1995; ông **P** cho rằng ông **P** sống cùng cha mẹ nhưng các đương sự đều khai nhận bà **M** là người sống cùng cha mẹ từ nhỏ đến lớn, sau khi hai cụ chết thì bà **M** tiếp tục quản lý, sử dụng nhà và thờ cúng cha

mẹ tại căn nhà của cụ **X** và cụ **L1**. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào việc ông **P** đăng ký, kê khai mà không xem xét nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng cũng như tài sản người chết để lại, việc đăng ký không được sự đồng ý của các thừa kế nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Do vậy, kháng cáo của nguyên đơn bà **L** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **C**, bà **C1**, bà **M**, bà **N** và quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo và quyết định kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị N1**, bà **Nguyễn Thị Hồng N2** và ông **Nguyễn Tín N3** có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có tên trên theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Các đương sự thống nhất cụ **Nguyễn Văn X**, sinh năm 1918, chết năm 1978 và cụ **Trà Thị L1**, sinh năm 1919, chết năm 1995 có tất cả 06 người con gồm: ông **Nguyễn Văn C**, bà **Nguyễn Thị N**, bà **Nguyễn Thị M**, bà **Nguyễn Thị C1**, ông **Trà Văn P** và bà **Nguyễn Thị L**. Ngoài những người con trên, cụ **X** và cụ **L1** không còn người con chung, con riêng hoặc con nuôi nào khác. Đồng thời, các đương sự thống nhất, sinh thời cụ **X** và cụ **L1** có tạo lập được nhiều tài sản và sau khi cụ **X** và cụ **L1** chết, các đương sự đều đã được phân chia, ai cũng có phần (trừ phần đất tranh chấp) nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Đối với phần đất tranh chấp theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích 710,8m² thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số A1 (DC1) tọa lạc tại **khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01565/TTAT do Ủy ban nhân dân huyện (nay là **thành phố**) **T, tỉnh Bình Dương** cấp cho ông **Trà Văn P** và bà **Nguyễn Thị N1** ngày 31/10/2006.

[3.1] Các đương sự thống nhất, trên phần đất này có nhà cụ **X** và cụ **L1**, sau khi cụ **X** chết thì cụ **L1** quản lý, sử dụng nhà, đất đến năm 1995; cụ **L1** sống cùng bà **M**, sau khi cụ **L1** chết thì bà **M** quản lý, sử dụng đất và căn nhà đến năm 2008 thì ông **P** sửa chữa lại căn nhà gốc của cha mẹ và xây dựng thêm phần diện tích nhà (là phần ngoài diện tích 62m² và căn nhà bà **L** đang ở), lời trình bày của đương sự phù hợp với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

[3.2] Các đương sự không thống nhất, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn gồm bà **M**, ông **C**, bà **N**,

bà **C1** cho rằng phần nhà, đất trên là di sản của cụ **X** và cụ **L1** để lại, ông **P** không ở tại căn nhà mà bà **M** là người sinh sống và thờ cúng cụ **X**, cụ **L1**. Bị đơn ông **P** và bà **N1** (vợ ông **P**) cho rằng phần nhà, đất trên được cụ **X** và cụ **L1** cho vợ chồng ông **P** và ông **P** ở trên nhà, đất, ông **P** là người trực tiếp quản lý, sử dụng và đăng ký, kê khai. Xét thấy, theo đơn xin đăng ký, kê khai nguồn gốc đất (bút lục 140) thể hiện trên đất có căn nhà cấp 04 có diện tích 62m², tường xây, mái ngói, nền gạch nhà do cha của ông **P** là cụ **Nguyễn Văn X** cất năm 1960 để lại cho ông **P** và ông **P** quản lý, sử dụng từ năm 1982. Tuy nhiên, sau khi cụ **X** chết, cụ **L1** là người quản lý, sử dụng nhà, đất đến khi mất vào năm 1995 nên ông **P** cho rằng ông **P** là người quản lý, sử dụng từ năm 1982 là không phù hợp với thực tế sử dụng đất cũng như chứng cứ tại hồ sơ. Đồng thời, theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, cũng như lời thừa nhận của ông **P** tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông **P** không sinh sống tại căn nhà của cụ **X** và cụ **L1** mà bà **M** là người sống tại căn nhà trên và thờ cúng cụ **X**, cụ **L1** và tại thời điểm đăng ký, kê khai đất thì căn nhà trên đất theo biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng thì bà **M** đang là người quản lý, sử dụng. Ông **P** cho rằng ông được cụ **X** và cụ **L1** cho nhưng không có chứng cứ chứng minh. Căn cứ vào quy định tại tiêu mục 1.1 mục 1 phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự hôn nhân và gia đình thì có căn cứ xác định định phần diện tích 776m² (theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích là 710,8m²) thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số A1 (DC1) tọa lạc tại **khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương** và căn nhà gắn liền trên đất có diện tích 62m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01565/TTAT do Ủy ban nhân dân huyện (nay là **thành phố**) **T, tỉnh Bình Dương** cấp cho ông **Trà Văn P** và bà **Nguyễn Thị N1** ngày 31/10/2006 là di sản của cụ **Nguyễn Văn X** và cụ **Trà Thị L1**.

[3.3] Sau khi cụ **X**, cụ **L1** chết, ông **P** tự đăng ký, kê khai khi các thừa kế của cụ **X**, cụ **L1** chưa có văn bản thỏa thuận phân chia quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là đã ảnh hưởng đến quyền lợi của các người thừa kế của cụ **L1** và cụ **X**. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định cụ **X**, cụ **L1** không đăng ký, kê khai nên quyền sử dụng đất trên không là di sản là không có căn cứ như trên đã phân tích. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định quá trình ông **P** làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có bà **Nguyễn Thị N** là chị ruột ông **P** ký liên ranh và ông **Nguyễn Văn C** là anh ruột ông **P** xác nhận ông **P** sử dụng đất ổn định từ năm 1978 đến nay không có tranh chấp để cho rằng quyền sử dụng đất là của ông **P**, bà **N1** là không có căn cứ. Bởi lẽ, việc ông **C**, bà **N** xác nhận nguồn gốc đất và ký liên ranh không đồng nghĩa với việc ông **C**, bà **N** thống nhất thỏa thuận cho ông **P**, bà **N1** quyền sử dụng đất trên.

[3.4] Do cụ **X**, cụ **L1** chết không để lại di chúc nên di sản của cụ **X**, cụ **L1** được chia theo pháp luật cho các hàng thừa kế của cụ **X**, cụ **L1** theo Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do vậy, nguyên đơn yêu cầu chia di sản là quyền sử dụng diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 710,8m² (trong đó có 160m² đất ODT) thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số A1 (DC1) tọa lạc tại **khu phố T**,

phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là có căn cứ chấp nhận. Di sản được phân chia cụ thể như sau:

Diện tích 710,8m² chia cho 06 người con của cụ X và cụ L1 gồm ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị C1, ông Trà Văn P và bà Nguyễn Thị L, mỗi kỹ phần được hưởng với diện tích 118,46m² (trong đó có 26,66m² đất ODT).

Để đảm bảo điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh B quy định về điều kiện tách thửa đất, điều kiện hợp thửa đất và diện tích tối thiểu để được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị C1 yêu cầu được chia chung cho các ông, bà kỹ phần thừa kế và thông nhất giao cho ông P diện tích 60m² đất ODT để đảm bảo điều kiện theo quy định tại Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh B và không phải thanh toán giá trị chênh lệch đất ODT cho các ông, bà. Đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Như vậy, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị C1 được nhận thừa kế với diện tích đất là 592,3m² (trong đó có 100m² đất ODT). Ông Trà Văn P được nhận thừa kế với diện tích đất là 118,5m² (trong đó có 60m² đất ODT).

[3.5] Về tài sản trên đất: Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá cụ thể như sau:

Diện tích nhà ở: 126m² (bao gồm diện tích nhà cụ X, cụ L1 62m²) có giá 219.807.000 đồng.

Nhà xưởng của bà N2, ông N3: 179m².

Mái che tole: 10m² có giá 2.772.000 đồng

Nhà tạm: 47,2m² có giá 29.587.320 đồng.

Sân xi măng: 18,2m² có giá 1.567.020 đồng.

01 bàn thiên có giá 663.000 đồng.

Đối với căn nhà 62m² của cụ X và cụ L1 được ông P sửa chữa lại vào năm 2008 và xây dựng mới thêm thì bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị C1 tự nguyện thanh toán toàn bộ giá trị căn nhà cho ông P với số tiền 219.807.000 đồng và 01 bàn thiên với số tiền 663.000 đồng. Đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận

Đối với các tài sản còn lại gồm mái che tole, nhà tạm, sân xi măng là của bà L và bà M xây dựng thì có trên đất của ai phân chia, người đó được quản lý, sử dụng.

Đối với nhà xưởng của bà N2, ông N3 thì bà N2 và ông N3 đã xác định việc giải quyết vụ án giữa các bên nếu có cá nhân, cơ quan, tổ chức yêu cầu tháo

dỡ thì bà N2, ông N3 tự nguyện tháo dỡ công trình của mình đã xây dựng mà không thắc mắc khiếu nại gì và cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Do vậy, bà N2, ông N3 có nghĩa vụ tháo dỡ phần nhà xưởng có trên phần đất bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị C1 và ông P được phân chia.

Đối với cây trồng có trên đất, các đương sự thống nhất không tranh chấp, có trên đất của ai được phân chia thì người đó được quyền sở hữu.

[4] Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị C1 và quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân thành phố T, tỉnh Bình Dương là có căn cứ chấp nhận.

[5] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là phù hợp.

[6] Về chi phí tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm: chi phí giám định; xem xét, thẩm định tại chỗ; đo đạc và định giá với số tiền 7.170.427 đồng nguyên đơn tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử ghi nhận, được khấu trừ vào tạm ứng đã nộp (đã thực hiện xong).

[7] Về án phí sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí tương ứng với phần giá trị kỷ phần được hưởng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, ông P, ông C, bà N, bà M, bà C1 là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 165, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 609, 611, 612, 613, 614, 616, 623, 649, 650, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị C1.

2. Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-DS ngày 05 tháng 01 năm 2023 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 99/2022/DS-ST ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

3.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn ông Trà Văn P về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

3.1.1. Chia di sản của cụ Nguyễn Văn X và cụ Trà Thị L1 là quyền sử dụng diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 710,8m² (trong đó có 160m² đất ONT) thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số A1 (DC1) tọa lạc tại khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

- Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị C1 được hưởng thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích đất là 592,3m² (trong đó có 120m² đất ODT) thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số A1 (DC1) tọa lạc tại khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị C1 được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu đối với căn nhà ở có diện tích 126m²; nhà tạm có diện tích 47,2m²; mái che tole có diện tích 10m² và sân xi măng có diện tích 18,2m² (vị trí A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Ông Trà Văn P được hưởng di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích đất 118,5m² (trong đó có 60m² đất ODT) thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số A1 (DC1) tọa lạc tại khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (vị trí B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Đối với cây trồng có trên đất của ai thì người đó được sở hữu.

Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01565/TTAT ngày 31/10/2006 cấp cho ông Trà Văn P và bà Nguyễn Thị N1 để cấp lại theo nội dung của bản án này.

Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị C1 và ông Trà Văn P liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3.1.2. Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị C1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán giá trị căn nhà theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích 126m² và giá trị bàn thiên cho ông Trà Văn P với số tiền 220.470.000 đồng (hai trăm hai mươi triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3.1.3. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng N2 và ông Nguyễn Tín N3 tháo dỡ phần nhà xưởng có diện tích 179m² xây dựng trên phần đất chia cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị C1 và ông Trà Văn P (vị trí C trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

3.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị C1 và ông Trà Văn P được miễn án phí.

Bà Nguyễn Thị L phải chịu số tiền 45.870.000 đồng (bốn mươi lăm triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002201 ngày 01 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương. Bà L còn phải nộp số tiền 41.120.000 đồng (bốn mươi một triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

4. Về chi phí tố tụng; chi phí giám định; xem xét, thẩm định tại chỗ; đo đạc và định giá tại Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm: nguyên đơn bà Nguyễn Thị L phải chịu số tiền 7.170.427 đồng (bảy triệu một trăm bảy mươi nghìn bốn trăm hai mươi bảy đồng) được trừ vào tạm ứng chi phí đã nộp (đã thực hiện xong).

5. Về án phí phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị N không phải chịu.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003901 ngày 11 tháng 01 năm 2023 (do ông Nguyễn Hữu B nộp thay) của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSPA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Thị Mộng Tuyết